



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP FECON

Ngày 30/06/2025	13,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	-1.4%	1.5%

DT thuần Q2/25
1,326
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 505 61.5%
YoY: ▲ 510 62.5%

LN thuần Q2/25
26.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.1 219%
YoY: ▲ 24.8 1605%

LN sau thuế Q2/25
16.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.0 1428%
YoY: ▲ 15.3 2160%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
6.9%
YoY: +/- ▼ 0.7%

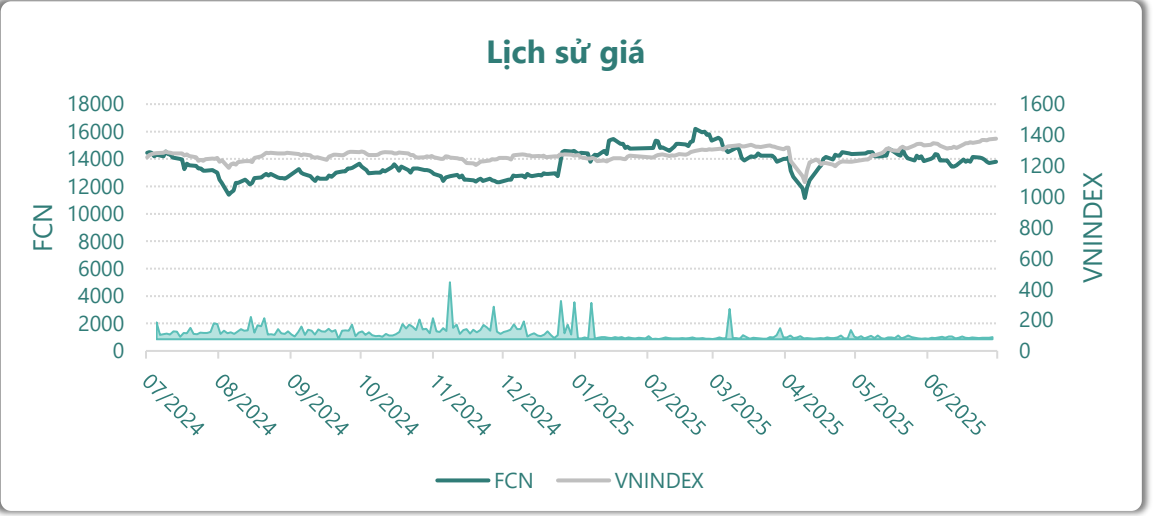
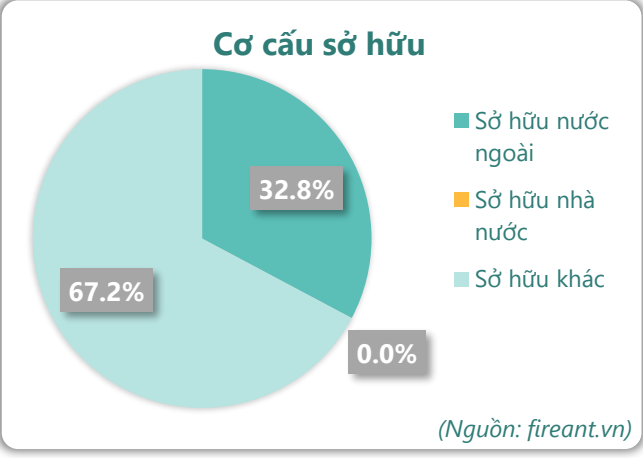
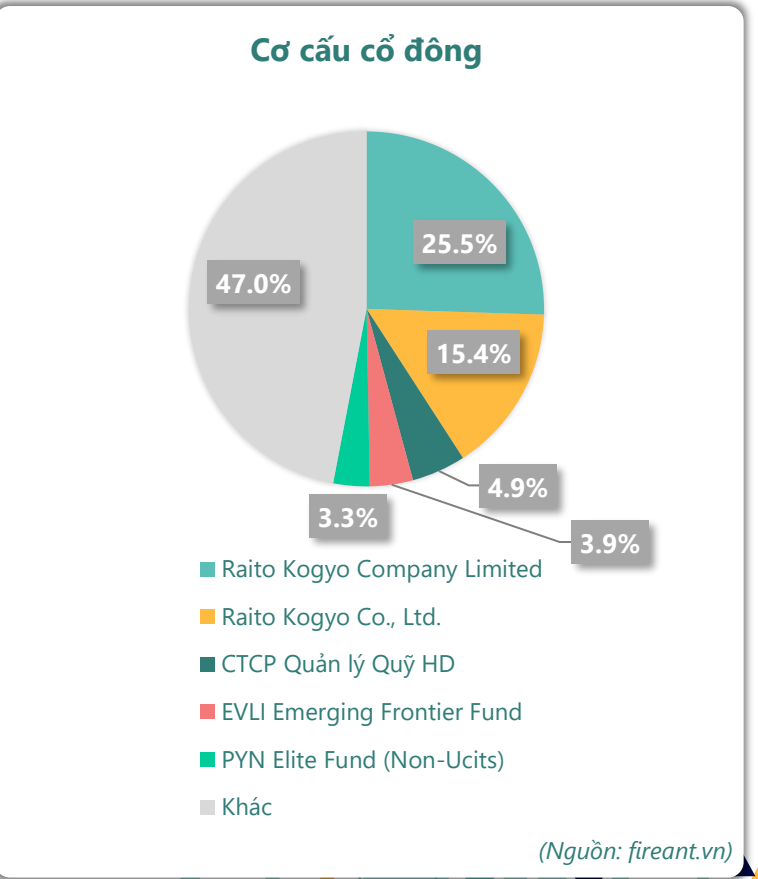
ROE (TTM) Q2/25
0.6%
YoY: +/- ▲ 0.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,150 - 16,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,173
Số lượng CPLH (CP)	157,439,005
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,280,205
Sở hữu nước ngoài	32.8%
Beta	1.00
EPS	129
P/E	107.3

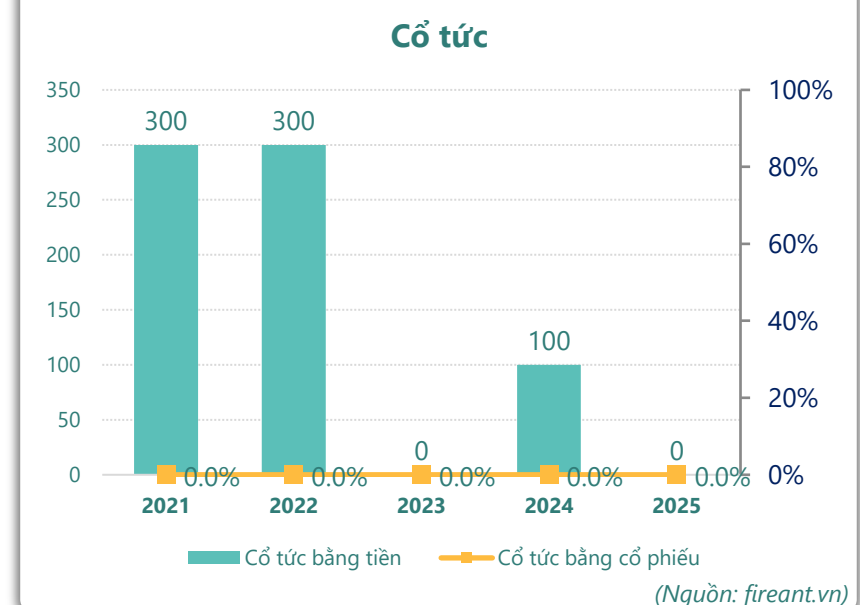
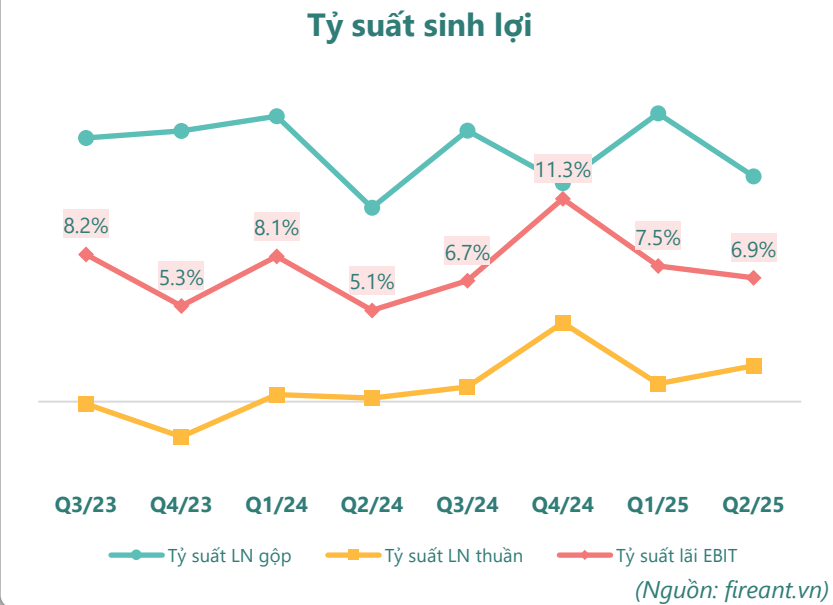
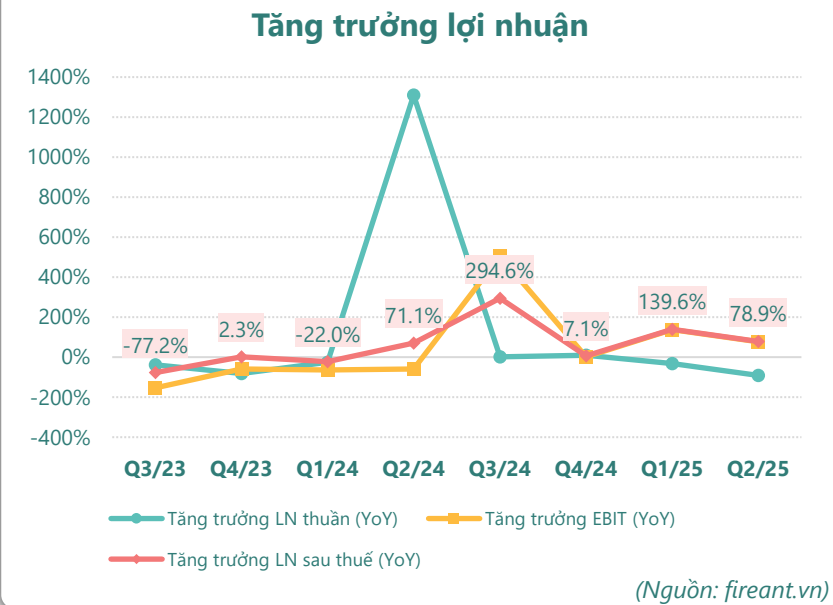
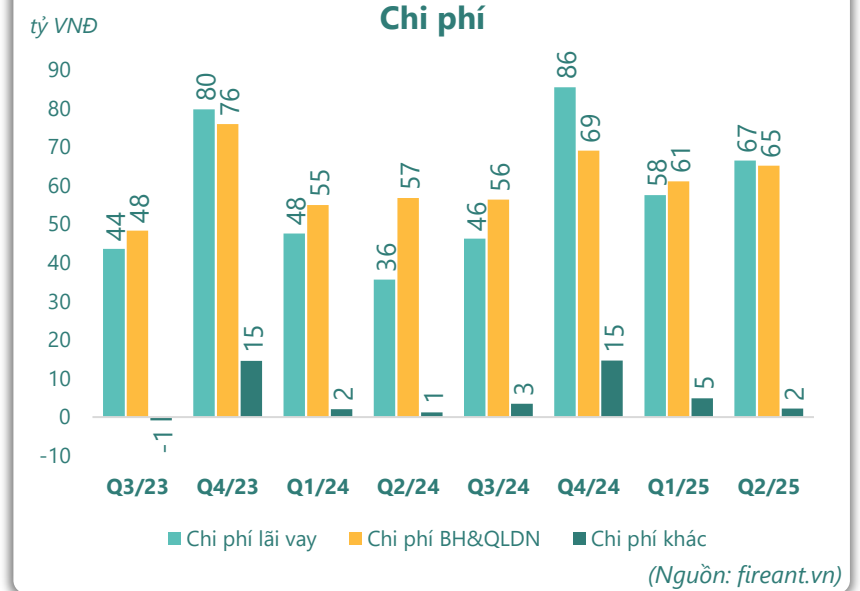
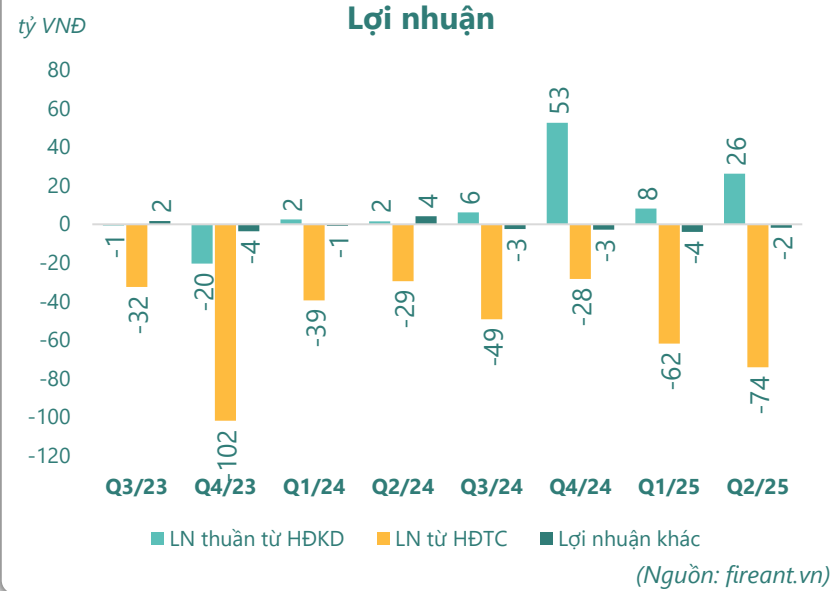
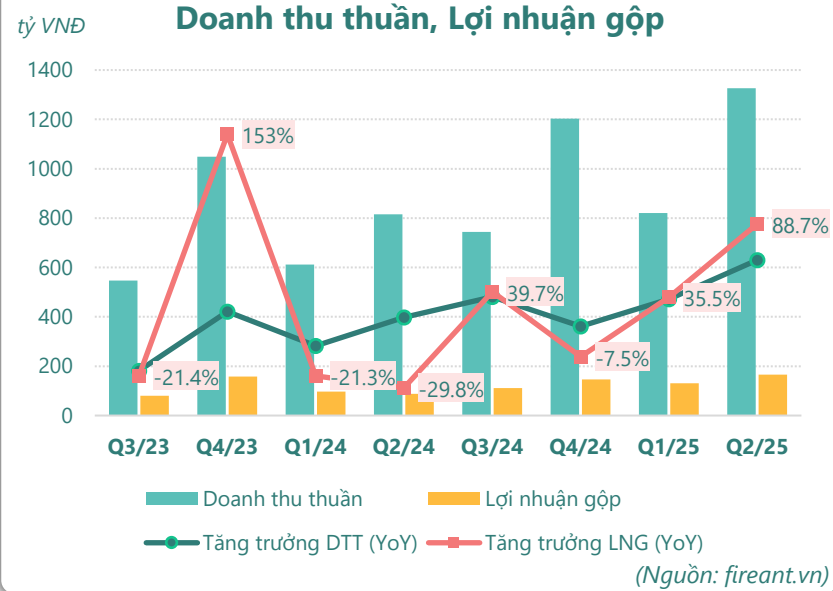
DT thuần 6T 2025
2,147
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 719 50.4%

LN thuần 6T 2025
34.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.5 766%

LN sau thuế 6T 2025
17.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.8 1166%



KẾT QUẢ KINH DOANH

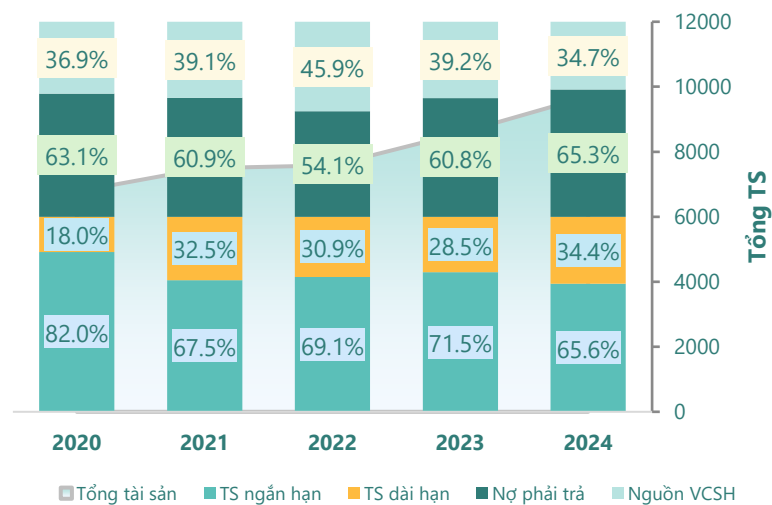




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

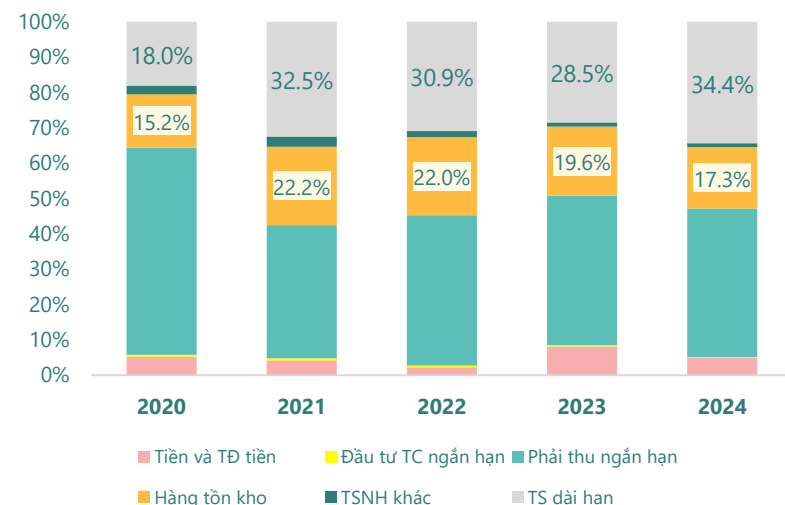
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

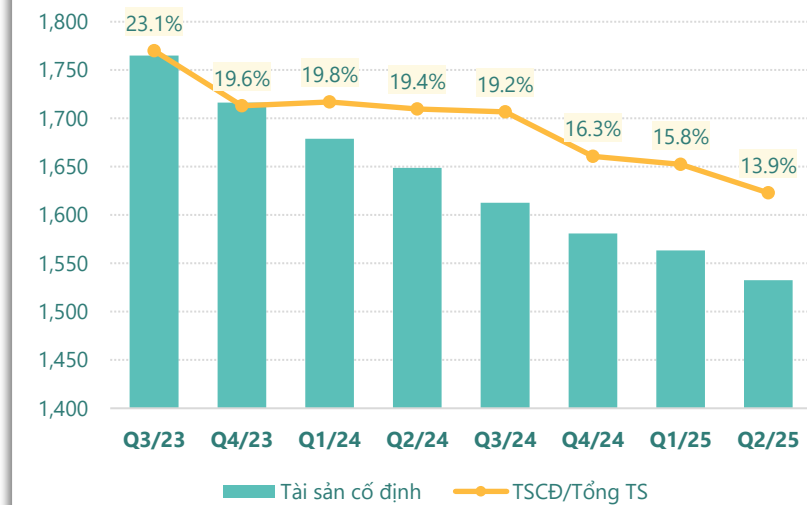
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

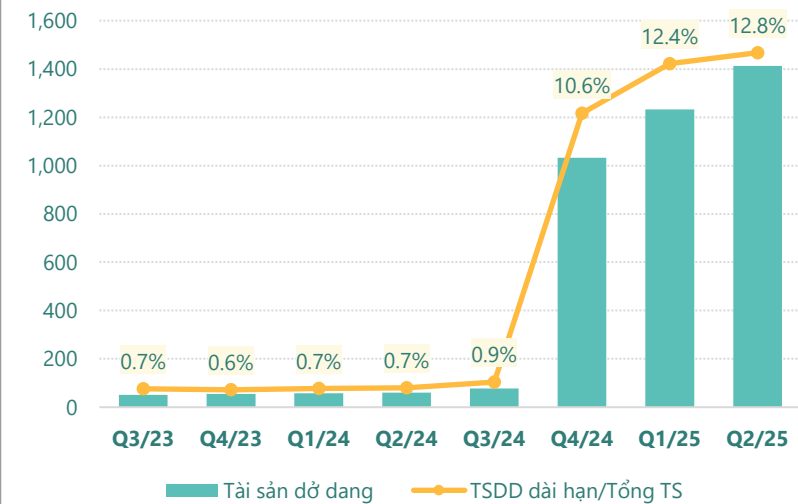
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

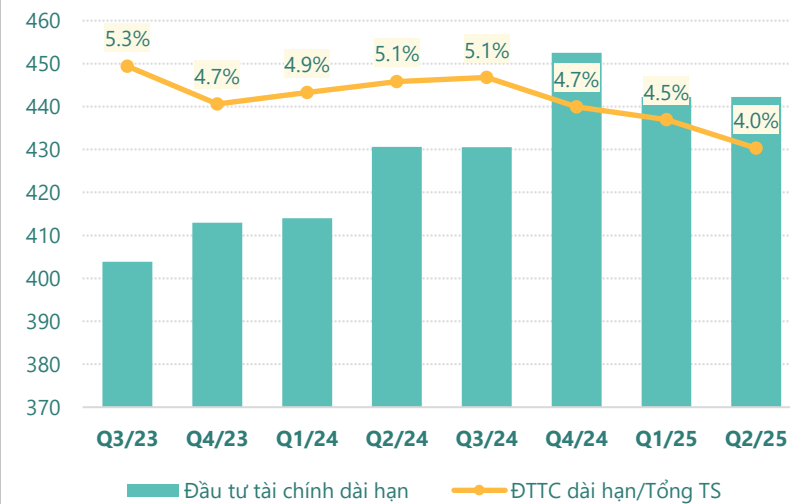
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

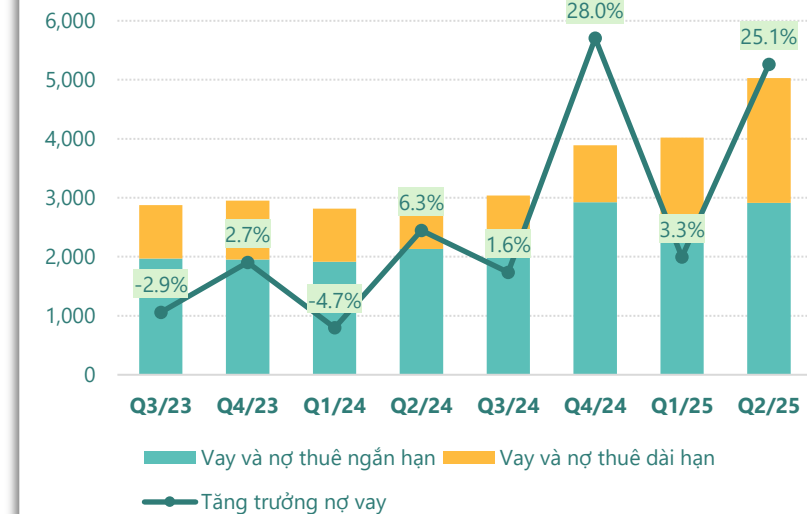
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

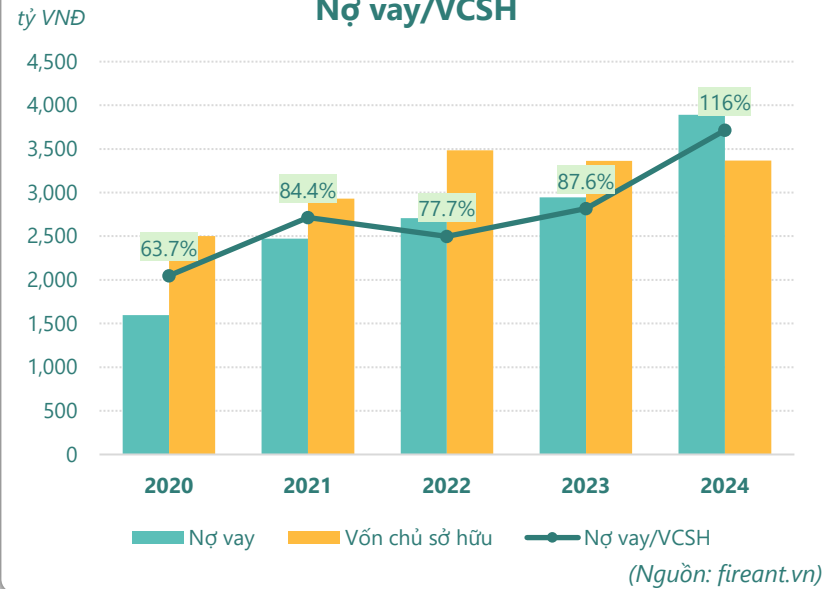


(Nguồn: fireant.vn)

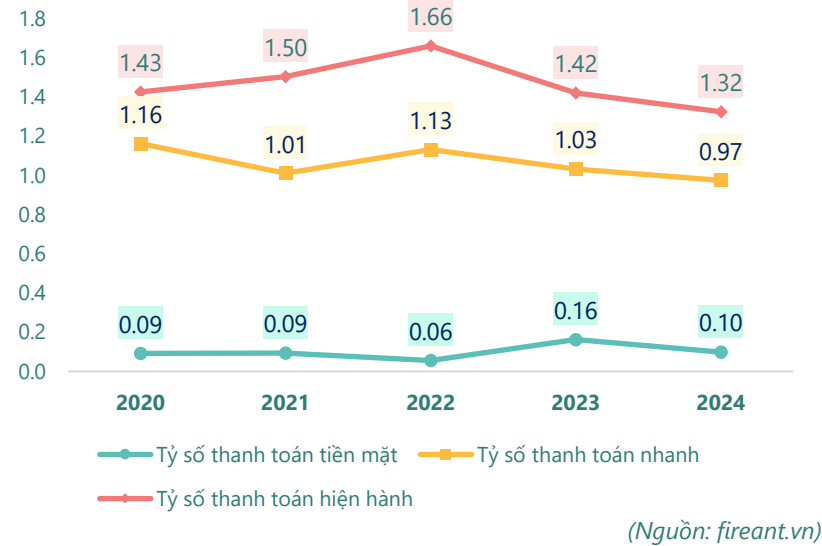


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

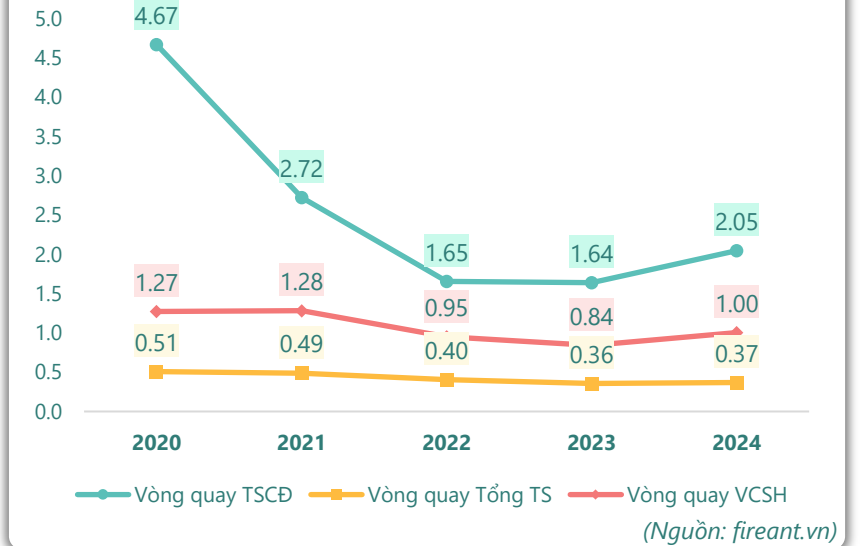
Nợ vay/VCSH



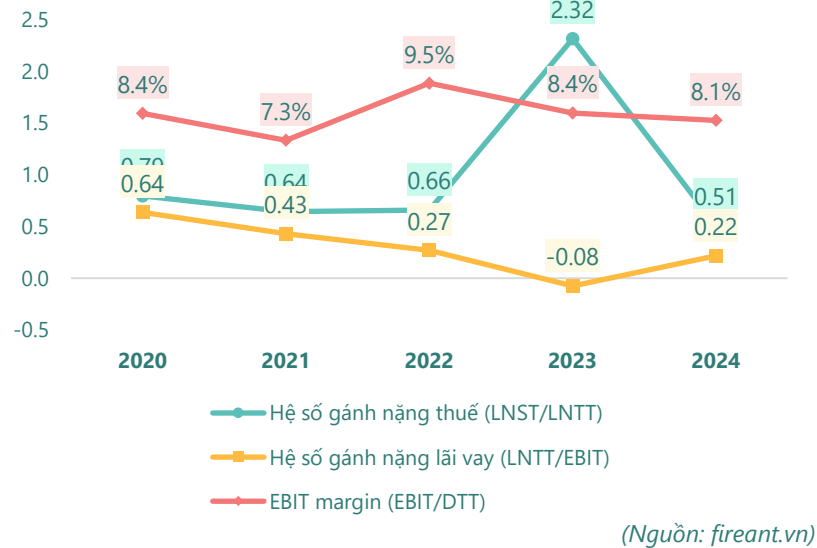
Chỉ số thanh khoản



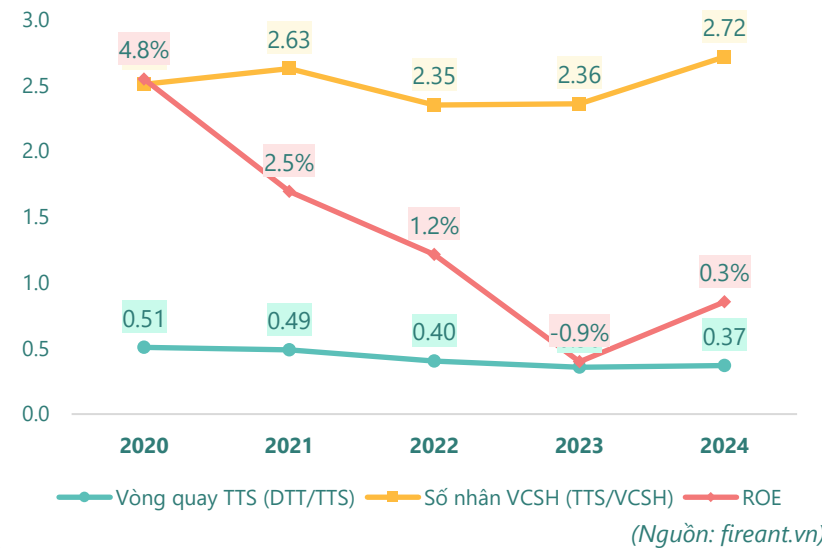
Vòng quay tài sản



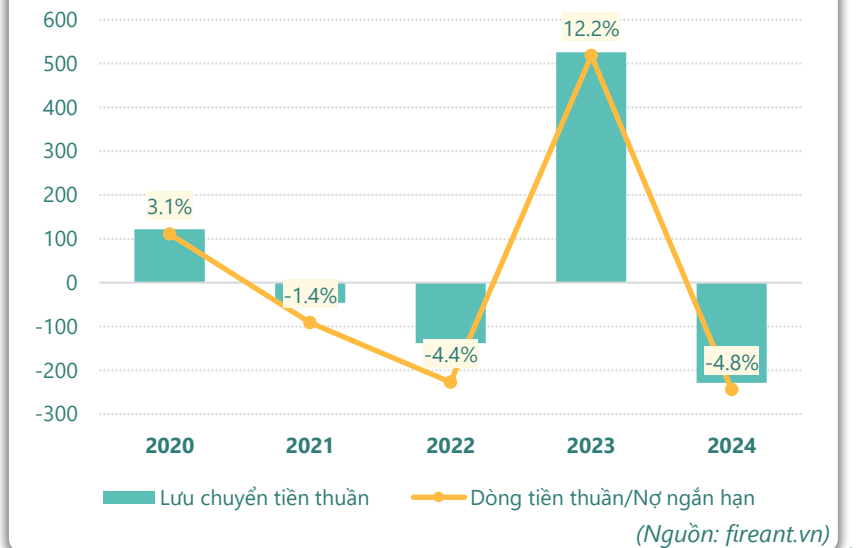
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,326	816	62.5%	2,147	1,428	50.4%
Giá vốn hàng bán	1,161	728	59.4%	1,850	1,243	48.8%
Lợi nhuận gộp	166	87.8	88.7%	297	185	60.8%
Doanh thu HĐTC	7.13	7.14	-0.2%	13.0	16.2	-19.7%
Chi phí TC	81.3	36.6	122%	149	85.0	75.2%
Chi phí lãi vay	66.6	35.7	86.4%	124	83.3	49.0%
LN trong công ty LKLD	0.00	0.04	-99.9%	0.00	0.04	-99.9%
Chi phí bán hàng	9.00	4.87	84.7%	15.8	10.1	56.5%
Chi phí QLDN	56.2	51.9	8.3%	111	102	8.7%
LN thuần từ HĐKD	26.3	1.54	1605%	34.5	3.98	766%
Lợi nhuận khác	-1.74	4.11	-142%	-5.75	3.32	-273%
LN trước thuế	24.5	5.65	334%	28.7	7.30	294%
Lợi nhuận sau thuế	16.0	0.71	2160%	17.1	1.35	1166%
LNST của CĐ cty mẹ	21.7	11.6	86.9%	15.1	4.25	255%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-157	-160	-160	333	-163	-193
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	14.1	18.7	12.5	-956	-139	-415
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-170	118	37.7	839	108	991
Tiền đầu kỳ	702	389	370	254	473	279
Lưu chuyển tiền thuần	-312	-22.8	-109	216	-194	383
Ảnh hưởng tỷ giá	0	3.00	-5.85	2.85	0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	389	370	254	473	279	662

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	11,003	9,706	13.4%
Tài sản ngắn hạn	7,423	6,370	16.5%
Tiền và tương đương tiền	662	473	40.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.3	28.1	-9.9%
Phải thu ngắn hạn	4,661	4,077	14.3%
Hàng tồn kho	1,915	1,683	13.8%
Tài sản ngắn hạn khác	159	109	46.4%
Tài sản dài hạn	3,581	3,336	7.3%
Phải thu dài hạn	46.8	121	-61.4%
Tài sản cố định	1,533	1,582	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,413	1,032	36.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	442	453	-2.3%
Tài sản dài hạn khác	112	111	1.2%
Lợi thế thương mại	34.5	38.1	-9.4%
Nợ phải trả	7,632	6,338	20.4%
Nợ ngắn hạn	5,496	4,809	14.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,914	2,381	22.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	949	809	17.3%
Nợ dài hạn	2,136	1,529	39.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,115	1,511	40.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,371	3,368	0.1%
Vốn chủ sở hữu	3,371	3,368	0.1%
Vốn điều lệ	1,574	1,574	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

